

Bản án số: 108/2018/HS-PT

Ngày: 28-5-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Hương

Các Thẩm phán: Ông Trần Nam Phương

Ông Nguyễn Thành Lượng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tài - Thư ký tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Ông Phan Hoàng Quân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và 28 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 29/2018/TLPT-HS ngày 30 tháng 01 năm 2018 đối với bị cáo Lương Văn T do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 528/2017/HS-ST ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố P.

- Bị cáo: Lương Văn T, sinh năm: 1973 tại Thanh Hóa; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: 1991, Nguyễn Ái Quốc, khu phố 3, phường L1, thành phố P, tỉnh Đồng Nai; chỗ ở: 21E, tổ 35, khu phố 5, phường Trảng Dài, thành phố P, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: nguyên là chiến sĩ công an phường L3, thành phố P; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lương Văn H, sinh năm 1939 và bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1939; có vợ là Nguyễn Thị C, sinh năm 1979; có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2006 và con nhỏ nhất sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: không; bị bắt, tạm giam ngày 06 tháng 4 năm 2015, thay đổi biện pháp ngăn chặn tạm giam bằng biện pháp cho bảo lãnh tại ngoại ngày 27 tháng 5 năm 2016, bị bắt tạm giam lại vào ngày 01 tháng 3 năm 2017. (có mặt)

- Người bào chữa cho bị cáo: ông Trần Thanh H, sinh năm: 1971 – Luật sư Công ty Luật TNHH MTV Hải Trung; Địa chỉ: 283/60, Cách Mạng Tháng Tám, khu phố 3, phường K, quận L4, thành phố Hồ Chí Minh; (có mặt)

- Bị hại: bà Lê Thị S, sinh năm: 1960; Nơi cư trú: khu phố 8, phường L3, thành phố P, tỉnh Đồng Nai; (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Trần Văn T, sinh năm: 1952; Nơi cư trú: khu phố 8, phường L3, thành phố P, tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào năm 2010, bà Lê Thị S nhận chuyển nhượng của bà Phan Thị T 17.000m² đất tại khu phố 8, phường L3, thành phố P với giá là 1.200.000.000đ (một tỷ, hai trăm triệu đồng) (đất chỉ có giấy chứng nhận đất rừng của Trung tâm lâm nghiệp P giao đất cho bà T). Sau đó, bà S phân lô và chuyển nhượng diện tích nêu trên cho một số người khác (chuyển nhượng bằng giấy tay). Ngày 02 tháng 7 năm 2013, bà S bị Phòng cảnh sát điều tra về kinh tế và chức vụ, công an tỉnh Đồng Nai mời làm việc và tạm giữ lấy lời khai về nội dung chuyển nhượng đất trái phép. Sau đó thì bà S được trả tự do.

Ngày 22 tháng 4 năm 2014, Lương Văn T (là cán bộ thuộc tổ trật tự hình sự, công an phường L3) lập báo cáo đề xuất và được ông Nguyễn Xuân N, Trưởng công an phường L3 phê duyệt đồng ý giao nhiệm vụ điều tra cơ bản, nắm tình hình vi phạm chính sách quản lý sử dụng đất của các hộ dân trên địa bàn phường L3. Sau đó, T đã thu thập các giấy tờ có liên quan đến việc bà S chuyển nhượng đất của Lâm trường P cho một số cá nhân. Ngày 16 tháng 5 năm 2014, T mời bà S và những người nhận chuyển nhượng đất của bà S đến trụ sở công an phường L3 làm việc. Trong quá trình làm việc, T đe dọa sẽ chuyển hồ sơ sai phạm của bà S lên công an thành phố P để truy tố bà S trước pháp luật về hành vi chuyển nhượng đất trái phép với mục đích làm cho bà S lo sợ. Tiếp đó, T gợi ý bà S cho T 01 lô đất thì T sẽ bỏ qua sự việc sai phạm. Do sợ bị xử lý hình sự về hành vi sai phạm của mình nên bà S đồng ý cho T 01 căn nhà gắn liền với thửa đất có diện tích 4m x 20m tọa lạc tại tổ 23, khu phố 8, phường L3. T đưa cho bà S 01 tờ giấy trắng và bà S đã viết giấy tặng cho T nhà và đất nêu trên, đồng thời bà S đưa cho T giữ tờ giấy. Sau khi làm việc xong, T cho bà S ra về, còn biên bản ghi lời khai của bà S ngày 16 tháng 5 năm 2014 và báo cáo đề xuất ngày 22 tháng 4 năm 2014 T cất giữ riêng. Khi

chuyển công tác đến công an thành phố P, T không bàn giao các tài liệu này và biên bản ghi lời khai của các ông bà Phan Thị T, Phạm Thị Hòa, Trịnh Phúc Diễn, Đinh Trọng Thúc cho công an phường hoặc báo cáo vụ việc chuyển nhượng đất của bà S và những người có liên quan lên công an thành phố P theo quy định của ngành công an theo quy định (Đến ngày 04 tháng 3 năm 2016, Tòa án nhân dân thành phố P mở phiên tòa xét xử hành vi phạm tội của T thì người bào chữa cho T mới cung cấp bản gốc Biên bản ghi lời khai bà S ngày 16 tháng 5 năm 2014 và Báo cáo đề xuất ngày 22 tháng 4 năm 2014 cho Hội đồng xét xử).

Sau khi làm việc với T ở công an phường L3, bà S về nhà báo lại sự việc nêu trên cho chồng và con của bà S biết nhưng chồng, con bà S không đồng ý việc cho T nhà và đất nên khi T đến nhà bà S để xem hiện trạng nhà và đất thì bà S nói cho T biết việc gia đình bà S không đồng ý cho nhà, đất như thỏa thuận ban đầu nhưng bù lại bà S sẽ cho T tiền. Vào buổi chiều (không rõ ngày) tháng 6 năm 2014, T nhờ Nguyễn Phương Đ chở T đến nhà bà S. Bà S lấy 47.000.000đ (bốn mươi bảy triệu đồng) ra đưa cho T, T ra hiệu bà S đưa tiền cho Đ cầm giữ. Khi về đến trụ sở công an phường L3 thì Đ giao lại số tiền trên cho T.

Ngày 01 tháng 10 năm 2014, bà S đã làm đơn tố cáo hành vi của T đến Cơ quan điều tra công an tỉnh Đồng Nai. Sau khi Cơ quan điều tra mời bà S lên làm việc, T biết sự việc đã bại lộ nên đến gặp bà S để xin bà S thay đổi lời khai. T soạn tờ đơn “Xin làm việc lại với Cơ quan đặc nhiệm công an tỉnh Đồng Nai để đính chính sự việc” với nội dung việc bà S khai T lấy tiền của bà S là không đúng sự thật, đồng thời nhờ bà S ký tên nhằm mục đích che giấu hành vi phạm tội của T. Bà S thấy T trình bày hoàn cảnh khó khăn và năn nỉ nên đã ký vào 02 tờ đơn với cùng một nội dung và đưa lại cho T 01 tờ, còn bà S giữ 01 tờ. Sau đó, T chở bà S đến Cơ quan điều tra để nộp đơn nhưng bà S không nộp. Sau khi bà S đã tố cáo T đến Cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh Đồng Nai, T đến nhà gặp bà S nói với bà S việc T sẽ bị xử lý vụ nhận tiền của bà S, T nhờ bà S dẫn đến gặp ông Tống Thanh Đ (nguyên là Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch UBND phường L3) để nhờ giúp đỡ T. Bà S đã dẫn T đến nhà gặp ông Đ. Tại nhà ông Đ, T nói cho ông Đ biết sự việc T có nhận số tiền 47.000.000đ (bốn mươi bảy triệu đồng) của bà S, sau đó bị bà S làm đơn tố cáo và công an đang điều tra sự việc. T nhờ ông Đ can thiệp giúp T. Ông Đ có hỏi rõ sự việc như thế nào thì T trình bày là T có xin nhà của bà S, sau đó do chồng con của bà S không đồng ý nên đã chuyển sang cho T 47.000.000đ (bốn mươi bảy triệu đồng).

Ngày 04 tháng 11 năm 2014, khi ông Đ đang ở tỉnh Phú Thọ, T và bà S cùng đi ra tỉnh Phú Thọ để gặp ông Đ. Sáng ngày 5 tháng 11 năm 2014, ông Đ dẫn T và

bà S ra Hà Nội để gặp ông Ngô Hùng Mạnh và ông Lương Xuân Hưng (là người quen của ông Hưng) để nhờ giúp đỡ. Khi gặp ông Mạnh và ông Hưng, T trình bày sự lấy tiền của bà S và bị bà S làm đơn tố cáo, hiện công an đang điều tra, khả năng T sẽ bị đuổi khỏi ngành và bị xử lý hình sự. T nhờ ông Mạnh và ông Hưng xem quen ai thì giúp T để T không bị xử lý. Lúc này, do T không đem theo tiền theo nên T đã nhờ bà S nói với ông Mạnh cho mượn 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) để lo cho T, sau này T sẽ trả lại. Khi trở lại Đồng Nai, đầu tháng 12 năm 2014, T nhờ ông Phan Văn Sỹ (là cán bộ công an phường L3) đem 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) đến trả lại bà S và còn mượn thêm của bà S 10.000.000đ (mười triệu đồng) để gửi trả cho ông Mạnh. Ngày 04 tháng 12 năm 2014, bà S đã đưa 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) cho bà Bùi Thị Thu (con gái bà S) đến Ngân hàng Vietinbank – Phòng giao dịch Tân Hòa, thành phố P chuyển 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) vào tài khoản số 711A125821 của ông Ngô Hùng Mạnh.

Sau đó vài ngày, T và bà S đến gặp ông Mạnh và ông Hưng tại Nhà khách 71, thành phố P. Lần này T trực tiếp đưa cho ông Mạnh 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) để ông Mạnh đến gặp ông Trần Đình Thành (nguyên Bí thư Tỉnh ủy Đồng Nai) tại nhà riêng của ông Thành để xin giúp cho T, nhưng ông Thành không đồng ý. Vào cuối tháng 12 năm 2014, khi biết ông Thành đang công tác ở Hà Nội, T còn ra Hà Nội gặp ông Hưng nhờ ông Hưng giúp cho T được gặp ông Thành nhưng ông Thành từ chối không gặp T.

Ngày 14 tháng 01 năm 2015, ông Mạnh nhờ ông Nguyễn Đình Long đem 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) trả cho T. T nhận tiền và viết giấy biên nhận cho ông Long, sau đó ông Long đã giao tờ giấy trên cho ông Mạnh.

Vào ngày 6 tháng 4 năm 2015, Cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh Đồng Nai bắt tạm giam T để xử lý. Ngày 31 tháng 8 năm 2015, Người bào chữa cho T đã đem tờ đơn “Xin làm việc lại với Cơ quan đặc nhiệm công an tỉnh Đồng Nai để đính chính sự việc” đến nộp tại Cơ quan điều tra. Cơ quan điều tra đã triệu tập bà S làm rõ sự việc và bà S đã nộp tờ đơn tương tự và khai nội dung sự việc như đã nêu trên.

Quá trình điều tra, lúc đầu T không thừa nhận đã nhận tiền của bà S. Sau đó, T lại khai là trong quá trình làm việc với bà S tại trụ sở công an phường L3, T có đặt vấn đề mua lại 01 căn nhà được xây dựng trên đất sang nhượng trái phép tại khu phố 8, phường L3 của bà S. Bà S đã đồng ý bán và đã nhận 10.000.000đ (mười triệu đồng) tiền đặt cọc của T nhưng không viết giấy biên nhận. Sau đó, T đã gửi

cho anh Phan Văn Sỹ mang thêm 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) để đưa cho bà S. Khi T đến gặp bà S để nhận nhà và đất thì bà S nói là gia đình bà S không đồng ý bán nữa nên T đã nhận lại tiền đặt cọc từ bà S. Do đó, T không thừa nhận hành vi phạm tội của mình.

Tuy nhiên căn cứ vào lời khai của người bị hại, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ được thu thập thể hiện trong hồ sơ vụ án đã có đủ cơ sở xác định hành vi phạm tội của Lương Văn T như đã nêu trên.

Vật chứng được thu giữ trong vụ án:

+ 02 điện thoại di động hiệu Nokia, 02 sim điện thoại có số thuê bao 0913.111.279 và 0994.427.067 của Lương Văn T.

+ 01 giấy nhận tiền do Lương Văn T viết tay (được lưu giữ trong hồ sơ vụ án).

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 528/2017/HS-ST ngày 19/12/2017 của TAND thành phố P đã áp dụng khoản 1 Điều 280 BLHS 1999; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 46 BLHS 1999 xử phạt: bị cáo Lương Văn T 03 (ba) năm tù về tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 22/12/2017, bị cáo Lương Văn T kháng cáo kêu oan. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo cho rằng mình chỉ vi phạm pháp luật về giao dịch dân sự nhà đất mà không có hành vi phạm tội như bản kết luận điều tra, cáo trạng và bản án hình sự sơ thẩm đã nêu.

Đại diện VKSND tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa nêu quan điểm: Bị cáo Lương Văn T là tổ trưởng tổ hình sự thuộc công an phường L3 và là người được giao nhiệm vụ thu thập thông tin để báo cáo những trường hợp chuyển nhượng đất đai sai quy định trên địa bàn phường L3. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, bị cáo phát hiện việc chuyển nhượng đất đai của bà Lê Thị S người bị hại có sai phạm, nên đã gợi ý bà S cho mình tài sản để che giấu thông tin của bà S. Việc bà S (người bị hại) viết giấy tặng cho nhà đất, sau đó chuyển sang đưa cho bị cáo số tiền 47.000.000 đồng là vi phạm, cần được xử lý nghiêm minh trước pháp luật. Việc này cũng đã được cơ quan điều tra làm rõ trong quá trình thu thập chứng cứ cũng như lời khai của người bị hại và những người làm chứng, người liên quan trong vụ án. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài

sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Do đó, mức án 03 năm tù giành cho bị cáo là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi của bị cáo. Bị cáo Lương Văn T cho rằng mình bị oan là không có cơ sở, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm.

Luật sư Trần Thanh Hải bào chữa cho bị cáo nêu quan điểm cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo T phạm tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” là không có căn cứ vì chủ thể của tội này phải là người có chức vụ, quyền hạn và đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó để chiếm đoạt tài sản. Về nội dung vụ án, có nhiều lời khai của những người làm chứng mâu thuẫn nhau chưa được làm rõ. Bị cáo chỉ là nhân viên thường, không phải là người có chức vụ quyền hạn. Bị cáo thực hiện nhiệm vụ theo chỉ đạo của trưởng công an phường nên bị cáo không phạm tội như quy kết của bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, luật sư thừa nhận việc bị cáo T mua bán đất của bà S là sai, nhưng việc này là tự nguyện, bà S không bị ép buộc thậm chí khi mua bán không thành, bà S còn trả lại tiền cọc cho T (50.000.000 đồng) cũng là tự nguyện, không vi phạm pháp luật. Căn cứ vào biên bản làm việc ngày 15/12/2017, ông Sỹ cũng xác định có đưa 40.000.000 đồng cho bà S theo yêu cầu của bị cáo T là phù hợp với lời khai của bị cáo T. Việc này cho thấy lời khai của bà S là không có căn cứ. Ngoài ra, luật sư còn nêu một số vi phạm thủ tục tố tụng như: Quá trình lấy lời khai có mâu thuẫn nhưng Điều tra viên không tiến hành đối chất là vi phạm; Khi T và bà S đối chất thì Điều tra viên đã không thông báo cho luật sư tham gia buổi đối chất. Tại Bút lục 01: Quyết định khởi tố vụ án số 350/QĐ/VKS-P1A ngày 30/3/2015 là của Viện kiểm sát tỉnh Đồng Nai nhưng tại Quyết định gia hạn điều tra (BL 45 và 48) thì ghi Quyết định khởi tố vụ án của cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh Đồng Nai. Như vậy, việc gia hạn dựa trên quyết định không có thực, việc bắt người trong thời gian này là trái pháp luật. (Tại Bút lục 04: Quyết định khởi tố bị can số 351/QĐ-VKS-P1A ngày 30/3/2015 của VKSND tỉnh Đồng Nai, bút lục 300 ghi của Cơ quan cảnh sát điều tra công an thành phố P)

Về chứng cứ: Ngoài lời khai của bà S thì ông Ty và anh Thành không chứng kiến việc đưa nhận tiền nên không được đảm bảo. Một số nhân chứng khác thì không liên quan trực tiếp. Do vậy, kiến nghị VKS về những vi phạm trong hoạt động tư pháp đối với người ra quyết định bắt, gia hạn tạm giam trái pháp luật.

Bào chữa bổ sung bị cáo Lương Văn T cho rằng mình chỉ là nhân viên nên không phạm tội như bản án sơ thẩm đã nêu. VKS chỉ dựa vào lời khai của nhân chứng để kết tội đối với bị cáo trong khi lời khai của các nhân chứng lại bất nhất nhưng không được đối chất. Bị cáo bị đánh đập, ép cung và nhục hình. Ngoài ra,

bà S là người vi phạm nhưng thực tế bà S không bị xử lý nên không có việc bị cáo đe dọa, ép bà S như lời bà S khai. Bị cáo bị một nhóm người trong tù trù dập, ép bị cáo nhận tội do bị cáo đã tố cáo hành vi tiêu cực, tham nhũng của một số người khác. Đề nghị HĐXX xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lương Văn T là cán bộ thuộc tổ trật tự hình sự, công an phường L3 từ năm 2006. Khoảng tháng 4/2014, T được ông Nguyễn Xuân Ngà, là trưởng công an phường L3 giao nhiệm vụ điều tra cơ bản, nắm tình hình vi phạm chính sách quản lý sử dụng đất của các hộ dân trên địa bàn phường L3 để báo cáo cấp trên (công an thành phố P). Sau khi thu thập các giấy tờ có liên quan đến việc chuyển nhượng đất của bà Lê Thị S (ngụ tại khu phố 8, phường L3), ngày 16/5/2014 T mời bà S đến gặp T tại trụ sở công an phường L3 để làm việc. Tại đây, T nói với bà S việc chuyển nhượng đất của bà là sai phạm nên T sẽ lập hồ sơ chuyển cơ quan điều tra xử lý. Ngay sau đó, T lại gợi ý bà S tặng cho T một lô đất trong các lô đất mà bà S đang chuyển nhượng không hợp pháp. Do lo sợ việc chuyển nhượng đất của mình bị xử lý hình sự nên bà S đã đồng ý viết giấy tặng cho T một căn nhà (vì không còn đất để tặng cho) gắn liền với thửa đất (4m x 20m) trong khu vực đất vi phạm (giấy này bà S đưa cho T giữ, bà S không giữ). Sau khi về nhà, bà S thông báo cho gia đình biết quyết định của mình nhưng chồng (ông Ty) và các con của bà S không đồng ý nên bà S đã thay đổi ý định và gọi điện thoại báo cho T biết sự việc. Thay vào đó bà S sẽ đưa tiền cho T và T đã đồng ý nhận tiền. Khoảng tháng 6/2014, T cùng với Nguyễn Phương Đ (bạn của T) đến nhà bà S để lấy tiền. Tại đây, bà S đã giao cho T 47.000.000 đồng (Đ trực tiếp nhận). Sau khi lấy tiền của bà S, T đã không thực hiện lời hứa với bà S là không chuyển hồ sơ của bà lên cấp trên mà còn thường xuyên hù dọa, nhúng nhể gây khó khăn cho bà S nên ngày 01/10/2014, bà S đã làm đơn tố cáo hành vi của T đến với cơ quan công an tỉnh Đồng Nai (PC45).

[2] Trong suốt quá trình điều tra, và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, bị cáo Lương Văn T luôn cho rằng mình bị oan, bị trù dập. Bị cáo thừa nhận việc mình có gợi ý mua bán đất của bà S (đang có vi phạm) là sai, nhưng hành vi của bị cáo chỉ là hành vi vi phạm pháp luật dân sự mà không phạm tội như quy kết của VKS và bản án hình sự sơ thẩm đã nêu. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của người bị hại, lời khai những người có liên quan và người làm chứng, cùng tài liệu, chứng cứ đã

được thu thập và các tình tiết khách quan của vụ án, đặc biệt là lời khai của bà Lê Thị S (người bị hại) tại các phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm. HĐXX thấy rằng: với nhiệm vụ được giao là tổ trưởng tổ hình sự công an phường L3, trong quá trình làm việc để nắm tình hình chuyển nhượng đất đai có vi phạm của một số hộ dân trên địa bàn phường (trong đó có bà Lê Thị S), bị cáo Lương Văn T đã lợi dụng quyền hạn được giao để chiếm đoạt tài sản của người khác trái pháp luật, đó là số tiền 47.000.000 đồng mà bà S phải giao cho bị cáo (thông qua anh Đ bạn của bị cáo). Do vậy, đã có đủ cơ sở để kết luận bị cáo Lương Văn T đã lợi dụng chức trách, quyền hạn được giao để yêu cầu người bị hại là bà Lê Thị S giao tài sản cho mình. Khi sự việc bị phát hiện do người bị hại bức xúc tố cáo, T đã không biết ăn năn hối cải, thành khẩn khai báo mà lại tìm cách để chối tội như: soạn sẵn “đơn xin làm việc lại với cơ quan” nhằm thay đổi nội dung tố cáo ban đầu của bà S (bút lục 98); cùng bà S tìm gặp một số người có chức vụ, quyền hạn để nhờ giúp đỡ nhằm thoát tội. Khi không được chấp nhận, T lại cho rằng trong suốt thời gian bị giam giữ, mình đã bị cơ quan điều tra ép cung, mớm cung (Về phần này theo tài liệu trong hồ sơ thể hiện bị cáo được làm việc khách quan, đúng trình tự thủ tục tố tụng hình sự quy định, thậm chí có cả bản tự khai của bị cáo).

Với hành vi phạm tội nêu trên, bị cáo Lương Văn T bị tòa án cấp sơ thẩm xử phạt về tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Số tiền bị cáo chiếm đoạt là 47.000.000 đồng nên đã phạm vào tình tiết “chiếm đoạt từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng” quy định tại khoản 1 Điều 280 BLHS 1999.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo đã lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn được giao để chiếm đoạt tài sản của người khác. Hơn nữa, đây là loại tội phạm về tham nhũng, hiện nay được dư luận quần chúng và nhân dân đặc biệt quan tâm, hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan nhà nước tổ chức xã hội và quan hệ sở hữu của công dân; gây ảnh hưởng xấu đến hình ảnh của người chiến sĩ công an nhân dân, gây dư luận xấu trong xã hội và bất bình trong nhân dân. Do đó, cần giành cho bị cáo mức án nghiêm, tương xứng với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra, đủ để cải tạo, giáo dục bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung. Khi lượng hình, cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 46 BLHS để xử phạt bị cáo mức án 03 năm tù là phù hợp, thỏa đáng, đúng quy định pháp luật. Bị cáo kháng cáo kêu oan nhưng không cung cấp được chứng cứ nên không có cơ sở để xem xét.

Đối với số tiền 47.000.000 đồng mà bị cáo T đã nhận của bà S, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bà S không yêu cầu bị cáo phải trả lại cho bà số tiền trên. Vì vậy, cần buộc bị cáo nộp lại để sung công quỹ nhà nước.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về chứng cứ kết tội đối với bị cáo Lương văn T phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Đối với những vi phạm về thủ tục tố tụng mà luật sư nêu, đại diện VKS ghi nhận rút kinh nghiệm khắc phục và kiến nghị xem xét trách nhiệm của những người liên quan. HĐXX thống nhất với quan điểm của VKSND tỉnh Đồng Nai về vấn đề này. Những vi phạm nêu trên không làm thay đổi bản chất của vụ án cũng như hành vi phạm tội của bị cáo Lương văn T nên không cần thiết phải hủy án sơ thẩm.

Quan điểm bào chữa của luật sư và của bị cáo T cho rằng vi phạm của bị cáo T chỉ là vi phạm quan hệ dân sự, việc bị cáo T và bà S mua bán đất với nhau là tự nguyện, không có việc bị cáo T đã ép bà S để nhận đất, nhận tiền như bà S đã khai tại phiên tòa, còn những người làm chứng khác không biết gì về giao dịch của bà S với bị cáo T, do đó không thể xem là chứng cứ. Quan điểm bào chữa này không phù hợp với nhận định của HĐXX nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lương Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 1 điều 280 BLHS 1999; điểm s khoản 1, khoản 2 điều 46 BLHS 1999.

Xử phạt: **bị cáo Lương Văn T 03 (ba) năm tù**, thời hạn tù tính từ ngày 01 tháng 3 năm 2017 nhưng được trừ đi 01 (một) năm 01 (một) tháng 21 (hai mươi mốt) ngày đã bị tạm giữ, tạm giam (từ ngày 06 tháng 4 năm 2015 đến ngày 27 tháng 5 năm 2016).

Bị cáo Lương Văn T bị xử phạt về tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự; điều 41 Bộ luật hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

- Trả lại cho bị cáo Lương Văn T 02 (hai) điện thoại di động hiệu Nokia, 02 (hai) sim điện thoại có số thuê bao 0913.111.279 và 0994.427.067 (Tại Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 03 tháng 12 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P).

- Buộc bị cáo Lương Văn T phải nộp lại số tiền 47.000.000đ (bốn mươi bảy triệu đồng) để sung vào công quỹ Nhà nước.

Về án phí: bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND thành phố P (2);
- VKSND thành phố P;
- Công an thành phố P;
- Chi cục THADS thành phố P;
- Phòng PV27 CA tỉnh Đồng Nai;
- B5 - Bị cáo, người bị hại, người liên quan;
- Lưu HS (3).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lê Hồng Hương